

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2024/HS-ST
Ngày 08 tháng 5 năm 2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH GIA LAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Quảng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Ngọc Bình

Ông Trương Công Chự

Thư ký phiên tòa: Ông Hà Đức Quang – Thư ký Toà án nhân dân huyện P, tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Sỹ Kiên – Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 50/2023/TLST-HS ngày 20 tháng 12 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2024/QĐXXST-HS ngày 19 tháng 01 năm 2024 đối với bị cáo:

Đặng Văn T; Tên gọi khác: Không

Sinh ngày 15 tháng 3 năm 1954 tại huyện D, tỉnh Nghệ An

Nơi cư trú: Thôn C, xã V, huyện P, tỉnh Gia Lai.

Nghề nghiệp: Làm nông; Trình độ học vấn: 7/10; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam.

Con ông Đặng Văn V, sinh năm 1934, con bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1933

Có vợ là Nguyễn Thị V, sinh năm 1955.

Tiền án: Không.

Tiền sự: Không.

Bị cáo đang tại ngoại. Có mặt tại phiên tòa.

Người bào chữa cho bị cáo:

1. Ông Hoàng Trọng Đ – Luật sư Văn phòng luật sư T và Cộng Sự thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Nghệ An

Địa chỉ: Đường T, xóm 5, xã C, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Vắng mặt

2. Bà Hứa Thị Trung N – Luật sư Văn phòng luật sư H thuộc Đoàn luật sư tỉnh Gia Lai.

Địa chỉ: 106 L, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt
3. Bà Hoàng Thị Như N – Luật sư Văn phòng luật sư H thuộc Đoàn luật sư tỉnh Gia Lai.

Địa chỉ: 106 L, phường I, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt
Nguyên đơn dân sự:
Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Gia Lai.
Người đại diện theo pháp luật: Bà Rcom Sa D – Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Gia Lai

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trịnh Duy T1, sinh năm 1979

Địa chỉ: Số 10 H, phường T, Thành phố P, tỉnh Gia Lai.

(Theo văn bản ủy quyền ngày ngày 31/01/2024)

Có mặt

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Đặng Văn T1, sinh năm 1989

Địa chỉ: Thôn C, xã V, huyện P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại bản cáo trạng số 04/CT-VKS-CPR ngày 19/12/2023, bị cáo Đặng Văn T bị Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Gia Lai truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Tháng 4/1975, ông Đặng Văn T nhập ngũ tại huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An, sau đó được huấn luyện tại Đại đội 15, Tiểu đoàn 9, Đoàn 22 của Bộ Quốc phòng đóng quân tại huyện S, tỉnh Hà Tĩnh, đến tháng 8/1975, ông T được điều động đi làm đường tại huyện V, tỉnh Quảng Trị. Tháng 10/1976, ông T được điều động đến phục vụ tại đơn vị D, nhà máy tên lửa A, Bộ Quốc phòng tại huyện S, tỉnh Hoà Bình. Năm 1978, ông T được xuất ngũ và trở về địa phương sinh sống. Đầu năm 1979, ông T tái ngũ và tham gia phục vụ tại đơn vị S, Quân khu S, Bộ Quốc phòng. Đến tháng 12/1980 phục viên về địa phương làm nông tại xã T, huyện Đ, tỉnh Nghệ An. Năm 1999 ông T cùng gia đình chuyển đến sinh sống tại xã Ia Vê, huyện P, tỉnh Gia Lai.

Vào khoảng đầu năm 2011, ông T về quê tại xã Trù Sơn, huyện L, tỉnh Nghệ An chơi và có gặp ông Nguyễn Đình K (tên gọi khác: V) là người từng công tác với ông T tại H xã S. Vì biết ông T có con là Đặng Văn T2 bị dị tật sút môi, hở hàm ếch bẩm sinh nên ông K nói với ông T "làm chế độ chất độc hóa học cho Đặng Văn T2 không để ông K cho giấy tờ" thì ông T đồng ý. Do ông T đã làm thất lạc các giấy tờ liên quan đến quá trình công tác trong quân đội nên ông K đã đưa cho ông T 01 Quyết định phục viên số abc ngày 10/12/1980 thể hiện của S và 01 Giấy chứng nhận có thời gian công tác XYZ số 1032 ngày 20/12/1976 thể hiện của S, Quân khu S, Bộ Quốc phòng. Sau đó ông T kê khai gian dối việc ông T tham gia địa bàn hoạt động tại

Đường 9 Lào Quảng Trị từ tháng 02/1975 đến ngày 30/4/1975 đồng thời sử dụng các giấy tờ do ông Khoái cho chứng minh quá trình ông T phục vụ trong quân đội để làm hồ sơ hưởng chế độ chất độc hóa học cho con trai ông T là Đặng Văn T2.

Tháng 9 năm 2011, Đặng Văn T2 được nhận trợ cấp theo quyết định số: 06/QĐ-LĐTBXH ngày 05/9/2011 của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Gia Lai về việc trợ cấp đối với người hoạt động kháng chiến và con đẻ bị nhiễm chất độc hoá học. Đến năm 2013, ông T tiếp tục sử dụng Quyết định phục viên số 1537 và Giấy chứng nhận có thời gian công tác XYZ số 1032 để làm hồ sơ hưởng chế độ chất độc hóa học cho mình thì đến tháng 4 năm 2013, ông Đặng Văn T được nhận trợ cấp theo quyết định số: 08/QĐ-LĐTBXH ngày 01/4/2013 của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Gia Lai về việc trợ cấp đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học.

Sau khi bố con ông Đặng Văn T được hưởng chế độ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, đến năm 2016 thì có đơn tố cáo hành vi làm giả giấy tờ để hưởng chế độ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học của ông Đặng Văn T.

Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội huyện P xác định từ tháng 9 năm 2011 đến tháng 6 năm 2016 đã chi trả chế độ chất độc hóa học cho ông Đặng Văn T tổng cộng 63.747.500 đồng và ông Đặng Văn T2 tổng cộng 39.568.000 đồng, tổng cộng là 103.315.500 đồng.

Xác nhận số 51 ngày 18/2/2009 của Ban Chỉ huy quân sự huyện Đ, tỉnh Nghệ An xác nhận ông Đặng Văn T (sinh năm 1954, quê quán tại xã S, huyện Đ, tỉnh Nghệ An) nhập ngũ tháng 4/1975, xuất ngũ tháng 12/1980, đơn vị khi xuất ngũ tại D13, E22, F441, QK4.

Phòng quân lực Bộ tham mưu Quân khu 4 xác nhận: Từ ngày thành lập đến nay, trong Tổ chức – Biên chế các đơn vị trực thuộc Quân khu 4, không có đơn vị nào có phiên hiệu D13, F141. Hơn nữa, qua xem xét trong quyết định xuất ngũ (phô tô) của ông Đặng Văn T không có bất cứ chi tiết nào liên quan đến Quân khu 4 (bút lục 217).

Cơ quan điều tra hình sự Quân khu 4 xác nhận: Sư đoàn 441 Quân khu 4 được thành lập ngày 23/9/1978 theo Quyết định số 19/QĐ-QP của Bộ Quốc phòng, có nhiệm vụ huấn luyện chiến sỹ mới. Ngày 06/6/1985 chuyển thành Trung tâm 441 huấn luyện chiến sỹ mới. Địa điểm đóng quân trên địa bàn hai huyện Can Lộc và Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Đến ngày 27/8/1997 thì giải thể.

Trung tâm lưu trữ, Văn phòng Bộ Tư lệnh Quân khu 4 xác nhận: Sư đoàn 441 từ khi thành lập đến khi giải thể chỉ có 38 hồ sơ, chủ yếu là hồ sơ công việc, không có hồ sơ của cơ quan Quân lực cũng như của cơ quan Cán bộ Sư đoàn. Sau khi giải thể toàn bộ tài liệu của Sư đoàn không bàn giao cho cơ quan cấp trên; không có cơ sở xác minh hồ sơ hiện nay ở đâu. Do vậy, không có dữ liệu để xác định trường hợp của ông Đặng Văn T.

Tại bản Kết luận giám định số 05/KLGD ngày 06/12/2017 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Gia Lai, kết luận mẫu vật cần giám định: 01 "QUYẾT ĐỊNH" số 1537, đề ngày 10/12/1980. Dưới mục "THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ" có chữ ký, dấu họ tên "Thung ta" LÊ PHÚC ĐÔNG và hình dấu tròn có nội dung "QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN VIỆT NAM – SƯ ĐOÀN 141" là: không đủ cơ sở để giám định kết luận tài liệu gửi giám định là thật hay giả.

Vật chứng vụ án: Số tiền 103.320.000 đồng là tiền bị can tự nguyện giao nộp.

Trách nhiệm dân sự:

Bị can đã tự nguyện nộp số tiền 103.320.000 đồng để khắc phục hậu quả mà bị can đã chiếm đoạt của Nhà nước. Do đó, đại diện Sở Lao động thương binh và xã hội tỉnh Gia Lai không yêu cầu gì thêm về dân sự, đồng thời xin miễn truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc giảm nhẹ hình phạt cho bị can.

Tại phiên tòa, kiểm sát viên giữ quyền công tố giữ nguyên quan điểm truy tố theo bản cáo trạng số 04/CT-VKS-CPR ngày 19/12/2023 của Viện kiểm sát nhân dân huyện P, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Đặng Văn T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm c, khoản 2, Điều 174; các điểm b, s, x, o khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật hình sự 2015 xử phạt bị cáo Đặng Văn T từ 24 đến 26 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 48 đến 52 tháng.

Về hình phạt bổ sung: Bị cáo đã lớn tuổi, không có thu nhập để đảm bảo thi hành án nên đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

Về dân sự: Không đề cập giải quyết.

Về vật chứng: Số tiền 103.320.000 đồng bị cáo tự nguyện giao nộp, bị cáo đã nhận 103.315.500 đồng từ Ngân sách Nhà nước thông qua hành vi phạm tội cần trả lại cho Ngân sách Nhà nước thông qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Tỉnh Gia Lai số tiền 103.315.500 đồng. Đối với số tiền 4.500 đồng là tiền của bị cáo, cần trả lại cho bị cáo.

Về án phí: Bị cáo là người có công với cách mạng và có đơn xin miễn án phí do vậy đề nghị miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo.

Tại phiên tòa: Người bào chữa cho bị cáo là bà Hứa Thị Trung N và bà Hoàng Thị Như N1 đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các điểm b,x,s, o khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54, Điều 59, Điều 65 Bộ luật hình sự để miễn hình phạt cho bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo là ông Hoàng Trọng Đ vắng mặt, tại đơn xin xét xử vắng mặt và quan điểm bào chữa kèm theo đơn, ông Hoàng Trọng Đồng đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại các điểm b,x,s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự cho bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thêm điểm b khoản 2 Điều 29 của Bộ luật hình sự để miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo.

Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như Viện kiểm sát nhân dân huyện P đã truy tố và xin giảm nhẹ hình phạt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đặng Văn T2 vắng mặt, tại Đơn xin xét xử vắng mặt, ông T2 không có ý kiến gì

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn dân sự không có yêu cầu gì về dân sự, đề nghị chuyển số tiền 103.315.500 đồng bị cáo đã nộp cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Gia Lai, xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Những chứng cứ, tài liệu do Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Kiểm sát viên thu thập, bị cáo, người bào chữa, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cung cấp được thu thập hợp pháp. Hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, người bào chữa trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về hành vi phạm tội:

Tháng 4/1975, ông Đặng Văn T nhập ngũ tại huyện Y, tỉnh Nghệ An, được huấn luyện tại d, Tiểu đoàn dd, Đoàn ddd của Bộ Quốc phòng đóng quân tại huyện S, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1978, ông T được xuất ngũ và trở về địa phương sinh sống. Đầu năm 1979, ông T tái ngũ và tham gia phục vụ tại đơn vị S, Quân khu S, Bộ Quốc phòng. Đến tháng 12/1980 phục viên về địa phương làm nông tại xã S, huyện Đ tỉnh Nghệ An. Năm 1999 ông T cùng gia đình chuyển đến sinh sống tại xã V, huyện P, tỉnh Gia Lai.

Vào khoảng đầu năm 2011, ông T gặp ông Nguyễn Đình K tại Nghệ An, ông Khoái đã đưa cho ông T 01 Quyết định số abc ngày 10/12/1980 thể hiện của Bộ tư lệnh Sư đoàn S và 01 Giấy chứng nhận có thời gian công tác XYZ số 1032 ngày 20/12/1976 thể hiện của Sư đoàn S, Quân khu S Bộ Quốc phòng. Sau đó ông T kê khai gian dối việc ông T tham gia địa bàn hoạt động tại Đường 9 Lào Quảng Trị từ tháng 02/1975 đến ngày 30/4/1975 đồng thời sử dụng các giấy tờ do ông K cho chứng minh quá trình ông T phục vụ trong quân đội để làm hồ sơ hưởng chế độ chất độc hóa học cho con trai ông T là Đặng Văn T2. Từ tháng 9 năm 2011 đến tháng 6 năm 2016, ông Đặng Văn T cùng con trai là Đặng Văn T2 đã nhận trợ cấp theo các quyết định số 06/QĐ-LĐTBXH ngày 05/9/2011 và 08/QĐ-LĐTBXH ngày 01/4/2013 của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Gia Lai với tổng số tiền là 103.315.500 đồng, toàn bộ số tiền trên ông T là người nhận, Đặng Văn T2 không biết việc ông T làm hồ sơ hưởng chế độ chất độc hóa học cũng như việc nhận tiền.

Tại văn bản số 06/PQL-TCBC ngày 15/6/2016 của Phòng Quân Lực – Bộ tham mưu Quân khu S xác nhận: Từ ngày thành lập đến nay, trong Tổ chức – Biên chế các

đơn vị trực thuộc Quân khu S không có đơn vị nào phiên hiệu D13, F141. Trong quyết định xuất ngũ của ông T không có bất cứ chi tiết nào liên quan đến Quân khu S.

Tại Văn bản số 1020/NM-KH ngày 01/10/2021 của Nhà máy S phòng không – Không quân xác định ông Đặng Văn T, sinh năm 1956, nhập ngũ 4/75, cấp bậc H1, có thời gian công tác ở nhà máy vào khoảng những năm 1976 đến 1978

Tại Văn bản số 49/TM-QL ngày 18/10/2021 của Phòng quân lực – Bộ tham mưu Quân khu S xác định Đoàn D là Đoàn huấn luyện quân bổ sung đi B. Hiện nay Đoàn D/S đã giải thể, Phòng Quân lực không lưu giữ danh sách và hồ sơ quân nhân của Đoàn 22 nên không có cơ sở cung cấp thông tin về ông Đặng Văn T.

Tại phiên tòa, ông T thừa nhận sự việc ông T nhập ngũ từ tháng 4/1975.

Từ các tình tiết nêu trên, Hội đồng xét xử có cơ sở khẳng định ông Đặng Văn T biết các thông tin trong các tài liệu mà ông Nguyễn Đình K đã đưa vào năm 2011 là không đúng với quá trình ông T nhập ngũ và công tác. Nhưng ông T đã sử dụng các tài liệu này kê khai gian dối về thời gian công tác và địa điểm công tác để làm hồ sơ hưởng chế độ chất độc hóa học, từ đó nhận các khoản tiền trợ cấp với tổng số tiền là 103.315.500 đồng. Hành vi dùng thủ đoạn gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của Nhà nước của ông Đặng Văn T là nguy hiểm cho xã hội, đã phạm vào tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” được quy định tại Điều 174 của Bộ luật hình sự. Tài sản mà bị cáo T đã trực tiếp chiếm đoạt là 103.315.500 đồng, do vậy tội phạm mà bị cáo T đã thực hiện thuộc trường hợp định khung tăng nặng được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật hình sự.

Đối với Đặng Văn T2, ông T2 là người cũng được hưởng chế độ chất độc hóa học theo các quyết định của Giám đốc Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Gia Lai. Tuy nhiên, ông Đặng Văn T là người trực tiếp làm hồ sơ để hưởng chế độ chất độc hóa học và cũng là người trực tiếp nhận và sử dụng tiền trợ cấp. Ông T2 không biết quá trình làm hồ sơ cũng như việc nhận và sử dụng tiền. Do đó, ông Đặng Văn T2 không đồng phạm với Đặng Văn T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" quy định tại Điều 174 Bộ luật Hình sự

[3] Về tính chất của tội phạm

Bị cáo Đặng Văn T hoàn toàn nhận thức được hành vi chiếm đoạt tài sản của Nhà nước là vi phạm pháp luật, nhưng vì động cơ vụ lợi cá nhân, muốn có tiền tiêu xài, muốn hưởng lợi nhanh chóng, bị cáo đã lợi dụng chính sách của Nhà nước đối với những trường hợp nhiễm chất độc hóa học, dùng các giấy tờ có nội dung giả, cung cấp thông tin gian dối để làm hồ sơ để hưởng chế độ chất độc hóa học, qua đó chiếm đoạt tài sản là 103.315.500 đồng của Nhà nước. Hành vi phạm tội của bị cáo không những trực tiếp xâm phạm vào quyền sở hữu tài sản của Nhà nước mà còn gây ảnh hưởng đến việc thực hiện các chính sách của Nhà nước thuộc trường hợp nghiêm trọng cần phải xử lý nghiêm khắc.

[4] Về nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Bị cáo Đặng Văn T có nhân thân tốt, trước khi bị xét xử ngày hôm nay, bị cáo không thực hiện hành vi vi phạm pháp luật nào khác. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo Đặng Văn T đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã tự nguyện bồi T, khắc phục toàn bộ hậu quả cho Nhà nước; bị cáo có nhiều năm phục vụ trong quân đội nhân dân Việt Nam, được Nhà nước tặng thưởng huân chương; cha mẹ bị cáo có công với đất nước, được tặng thưởng nhiều huân, huy chương; tại thời điểm xét xử bị cáo đã đủ 70 tuổi; đại diện Sở Lao động thương binh và xã hội tỉnh Gia Lai đã xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s, x, o khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự sẽ được áp dụng cho bị cáo khi quyết định hình phạt.

Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[5] Về hình phạt

Sau khi cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo. Hội đồng xét xử xét thấy, bị cáo Đặng Văn T có nhân thân tốt, có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, mặt khác bản thân bị cáo đang điều trị các bệnh về tuyến tiền liệt, huyết áp, tim mạch cần điều trị chuyên khoa. Trên nguyên tắc chủ yếu nhằm mục đích giáo dục, giúp đỡ bị cáo sửa chữa sai lầm, phát triển lành mạnh, trở thành công dân có ích cho xã hội Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội mà áp dụng hình phạt tù có điều kiện cũng đảm bảo khả năng tự cải tạo của bị cáo, đảm bảo tác dụng răn đe, phòng ngừa và không gây ảnh hưởng xấu đến cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm.

Không có cơ sở chấp nhận đề nghị của người bào chữa về việc miễn trách nhiệm hình sự cho bị cáo theo điểm b khoản 2 Điều 29 Bộ luật hình sự. Đối với đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 54 và Điều 59 Bộ luật hình sự cho bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy để đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật cũng như đảm bảo phòng ngừa tội phạm, việc áp dụng Điều 54, Điều 59 Bộ luật hình sự đối với bị cáo trong trường hợp này là không phù hợp.

Về hình phạt bổ sung: Xét bị cáo đã lớn tuổi, không có thu nhập để đảm bảo thi hành án nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6] Về dân sự: Quá trình điều tra, bị cáo đã nộp số tiền 103.315.000 đồng để khắc phục toàn bộ hậu quả mà bị cáo đã chiếm đoạt của Nhà nước. Tại phiên tòa, đại diện Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Gia Lai không yêu cầu gì thêm về dân sự.

[7] Về vật chứng: Vật chứng vụ án là số tiền 103.320.000 đồng bị cáo tự nguyện giao nộp. Xét số tiền bị cáo đã chiếm đoạt trái phép là 103.315.500 đồng thuộc Ngân sách Nhà nước do Sở Lao động Thương Binh và Xã Hội tỉnh Gia Lai quản lý, do vậy cần trả lại cho Sở Lao động Thương Binh và Xã Hội tỉnh Gia Lai số tiền 103.315.500 đồng. Đối với số tiền 4.500 đồng là của bị cáo nộp dư cần trả lại cho bị cáo.

[8] Về án phí:

Bị cáo Đặng Văn T là người có công với cách mạng, có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố bị cáo Đặng Văn T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật hình sự 2015; các điểm b, x, s, o khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 65 của Bộ luật hình sự 2015

Xử phạt bị cáo Đặng Văn T 24 (hai mươi bốn) tháng tù, cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 48 (bốn mươi tám) tháng tính từ ngày tuyên án (08/5/2024)

Giao bị cáo Đặng Văn T cho Ủy ban nhân dân xã Ia Vê, huyện P, tỉnh Gia Lai giám sát giáo dục trong thời gian thử thách.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 của Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Áp dụng Điều 47 của của Bộ luật hình sự 2015; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự

Trả lại cho Ngân sách Nhà nước số tiền 103.315.500 đồng (Một trăm lẻ ba triệu ba trăm mười lăm ngàn năm trăm đồng) thông qua Sở Lao động Thương Binh và Xã Hội tỉnh Gia Lai theo Biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản ngày 25/12/2023 giữa Chi cục thi hành án dân sự huyện P và Công an huyện P.

Trả lại cho bị cáo Đặng Văn T số tiền 4.500 đồng (Bốn ngàn năm trăm đồng) theo Biên bản về việc giao nhận vật chứng, tài sản ngày 25/12/2023 giữa Chi cục thi hành án dân sự huyện P và Công an huyện P.

Áp dụng khoản 2 Điều 135 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 12, Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH

Miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bị cáo, nguyên đơn dân sự được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện P;
- Công an huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Bị cáo và người tham gia tố tụng;
- Lưu VT, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Võ Văn Quảng